

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
*INTERNATIONAL GAS PRODUCT
SHIPPING JOINT STOCK COMPANY*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
*THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness*

Số/No: 948 /VTSPK-TCKT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2026
HCM City, August 14th 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN *INFORMATION DISCLOSURE*

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh
To: - *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế/*International Gas Product Shipping Joint Stock Company*.

Mã chứng khoán/*Stock Code* : GSP.

Địa chỉ/*Address* : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *13 Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, HCMC, Viet Nam.*

Điện thoại/*Tel* : 028 222 05388 Fax: 028 222 05367.

E-mail: www.gsp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Content of disclosed information*:

• Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026 đã được soát xét/ *Audited Semi-Annual Financial Statements for 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn <https://www.gsp.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>. *This information was disclosed on the Company's website on August 14, 2026, at the following link: https://www.gsp.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./*We hereby affirm that the information disclosed above is true and correct, and we shall take full legal responsibility for the content of the information disclosed.*

Nơi nhận/*Recipients*:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (để b/c)/*BsD, SB*;
- BGĐ (để b/c)/*BoD*;
- Lưu/*File*: VT/*Office*.

Đính kèm/*Attached*:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026 đã được soát xét/ *Audited Semi-Annual Financial Statements for 2026*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
GIÁM ĐỐC/ *DIRECTOR*



Đoàn Đức Trọng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ

Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Phương Nga	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Trúc	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Điệp	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2026)
Ông Phạm Quốc Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2026)
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Dân	Trưởng ban
Bà Lê Thị Anh Thi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2026)
Ông Đỗ Hoàng Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2026)
Bà Hoàng Thị Hạnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đức Trọng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Giám đốc
Ông Lê Huy Thông	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2026)
Ông Mai Văn Hoàng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2026)

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Đoàn Đức Trọng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ

Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Đức Trọng

Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Số: 0151 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic
Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		801.358.359.489	817.449.479.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	72.634.188.521	197.264.284.678
1. Tiền	111		67.623.777.562	137.092.503.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.010.410.959	60.171.780.823
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130.787.894.521	74.195.534.247
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	130.787.894.521	74.195.534.247
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		418.178.489.577	399.024.122.697
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	275.379.527.639	350.826.307.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	5.252.358.895	44.849.708.783
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	137.546.603.043	3.348.106.455
IV. Hàng tồn kho	140		75.782.339.742	45.446.213.960
1. Hàng tồn kho	141	11	75.782.339.742	45.446.213.960
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		103.975.447.128	101.519.324.369
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	4.848.606.443	4.701.074.041
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		99.126.840.685	96.818.250.328
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.528.353.864.400	1.215.095.096.285
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.462.081.960	53.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	10	1.462.081.960	53.500.000
II. Tài sản cố định	220		1.511.972.524.200	1.211.390.398.388
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.511.804.746.438	1.211.161.287.288
- Nguyên giá	222		2.526.235.231.197	2.124.125.413.879
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.014.430.484.759)	(912.964.126.591)
2. Tài sản cố định vô hình	227		167.777.762	229.111.100
- Nguyên giá	228		803.570.550	803.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(635.792.788)	(574.459.450)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	85.097.778
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	85.097.778
IV. Tài sản dài hạn khác	270		14.919.258.240	3.566.100.119
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	11.975.654.401	622.496.280
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	14	2.943.603.839	2.943.603.839
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.329.712.223.889	2.032.544.576.236

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.386.088.393.470	1.122.834.891.858
I. Nợ ngắn hạn	310		753.532.907.743	653.091.321.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	341.812.723.892	393.022.909.758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.142.222.995	1.435.008.474
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		28.710.000	28.710.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	4.394.218.182	11.598.241.020
5. Phải trả người lao động	315		35.903.946.178	42.005.381.226
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	12.265.679.145	6.473.074.759
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		55.950.855	54.158.515
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	140.031.812.807	2.735.853.912
9. Vay ngắn hạn	321	19	157.829.798.942	126.496.857.143
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	20	48.249.807.608	65.213.089.529
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.818.037.139	4.028.037.139
II. Nợ dài hạn	330		632.555.485.727	469.743.570.383
1. Vay dài hạn	339	19	625.012.201.063	462.200.285.719
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	20	7.543.284.664	7.543.284.664
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	943.623.830.419	909.709.684.378
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		675.170.500.000	675.170.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		675.170.500.000	675.170.500.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.610.046.259	137.610.046.259
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		110.843.284.160	96.929.138.119
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		69.929.138.119	6.738.194
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		40.914.146.041	96.922.399.925
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.329.712.223.889	2.032.544.576.236



Phạm Thị Ninh
Người lập biểu



Võ Thị Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng
Giám đốc kiêm Đại diện pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic

Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.201.735.629.614	1.949.477.309.255
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	2.201.735.629.614	1.949.477.309.255
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	2.117.831.791.542	1.852.671.408.545
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83.903.838.072	96.805.900.710
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	6.895.519.722	14.024.244.898
6. Chi phí tài chính	23	28	25.321.931.382	21.395.727.776
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		20.056.098.159	15.189.148.220
7. Chi phí bán hàng	25	29	568.041.439	792.355.128
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	36.373.417.917	28.693.837.749
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		28.535.967.056	59.948.224.955
10. Thu nhập khác	31	30	23.297.631.818	10.204.483.789
11. Chi phí khác	32		512.803.348	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.784.828.470	10.204.483.789
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51.320.795.526	70.152.708.744
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	10.406.649.485	13.729.833.531
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		40.914.146.041	56.422.875.213
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	568	784
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	517	713

Phạm Thị Ninh
Người lập biểuVõ Thị Thanh Tùng
Kế toán trưởngĐoàn Đức Trọng
Giám đốc kiêm Đại diện pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic
Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03a-DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	51.320.795.526	70.152.708.744
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	101.527.691.506	82.147.545.074
Các khoản dự phòng	03	(16.963.281.921)	41.362.616.414
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(298.228.517)	164.674.191
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.491.629.174)	(5.104.553.219)
Chi phí lãi vay	06	20.056.098.159	15.189.148.220
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	152.151.445.579	203.912.139.424
Thay đổi các khoản phải thu	09	(61.863.905.215)	(957.928.601.202)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(30.336.125.782)	(4.247.524.289)
Thay đổi các khoản phải trả	11	86.032.976.657	912.410.640.100
Thay đổi chi phí trả trước	12	(11.500.690.523)	(999.330.648)
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.447.907.334)	(15.249.860.486)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.893.723.371)	(13.591.174.289)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.210.000.000)	(1.352.446.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	97.932.070.011	122.953.841.882
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dở dang dài hạn	21	(363.797.850.945)	(326.258.838.196)
2. Tiền chi tiền gửi vào ngân hàng	23	(80.000.000.000)	(92.000.000.000)
3. Tiền thu hồi tiền gửi vào ngân hàng	24	25.000.000.000	130.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	2.060.638.764	5.550.079.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(416.737.212.181)	(282.708.759.067)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	265.480.000.000	218.400.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(71.335.142.857)	(76.030.565.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	194.144.857.143	142.369.434.822
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(124.660.285.027)	(17.385.482.363)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	197.264.284.678	129.190.043.913
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30.188.870	103.144.607
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	72.634.188.521	111.907.706.157


Phạm Thị Ninh
Người lập biểu


Võ Thị Thanh Tùng
Kế toán trưởng


Đoàn Đức Trọng
Giám đốc kiêm Đại diện pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305390530 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 09 năm 2025. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là “GSP”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 305 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 295 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu của số liệu so sánh đã được phân loại lại phù hợp với cách trình bày của kỳ này, chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 03.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày trong các Thuyết minh sau:

- Chi phí chờ phân bổ (Thuyết minh số 4 & số 12);
- Dự phòng phải trả (Thuyết minh số 4 & số 20).

Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại phù hợp với các trình bày của Thông tư 99 như được trình bày dưới đây:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ				
Các khoản tương đương tiền	112	60.000.000.000	171.780.823	60.171.780.823
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	73.000.000.000	1.195.534.247	74.195.534.247
Phải thu ngắn hạn khác	135	4.715.421.525	(1.367.315.070)	3.348.106.455
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	28.710.000	28.710.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	2.764.563.912	(28.710.000)	2.735.853.912

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	3 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện chủ yếu là giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các khoản chi phí khác. Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Chi phí mua bảo hiểm là khoản phí bảo hiểm Công ty đã thanh toán một lần cho nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm. Chi phí sửa chữa định kỳ tàu được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ khi phát sinh chi phí đến lần sửa chữa định kỳ tiếp theo. Các chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước về cho thuê tài sản liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Khoản dự phòng phải trả này liên quan đến chi phí sửa chữa định kỳ tàu đã được trích lập theo quy định kế toán áp dụng trong các kỳ trước. Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, Công ty không tiếp tục trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định từ thời điểm Thông tư có hiệu lực. Đối với số dư đã trích lập nhưng chưa thực hiện sửa chữa tại thời điểm chuyển đổi, Công ty thực hiện xử lý theo quy định chuyển tiếp; khi phát sinh chi phí sửa chữa thực tế sẽ đối trừ với số đã trích trước, phần chênh lệch được ghi nhận và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả kỳ (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các giả định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo, được trình bày dưới đây.

Thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao được ghi nhận nhằm phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình đó theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét, đánh giá lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Việc xác định thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình đòi hỏi Ban Giám đốc phải thực hiện các xét đoán và ước tính đáng kể. Các ước tính này được xây dựng dựa trên tuổi thọ kỹ thuật dự kiến, tình trạng khai thác thực tế, lịch trình bảo dưỡng và các yêu cầu đăng kiểm (nếu có). Mọi thay đổi trong các ước tính này, được ghi nhận theo phương pháp phi hồi tố.

Mức độ không chắc chắn liên quan đến ước tính thời gian hữu dụng chịu ảnh hưởng bởi những tình hình sử dụng và tình hình khai thác thực tế của tài sản đó.

Dự phòng cho các nghĩa vụ theo hợp đồng

Khoản dự phòng phải trả được ước tính trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về các nghĩa vụ hiện tại có thể phát sinh liên quan đến một số vấn đề đang được xử lý với đối tác theo các hợp đồng kinh tế có liên quan. Giá trị dự phòng được ước tính trên cơ sở các điều khoản hợp đồng liên quan, tình trạng xử lý vụ việc, các thông tin hiện có và các trao đổi chuyên môn với các bên tư vấn trong quá trình giải quyết vụ việc. Do các vấn đề nêu trên vẫn đang trong quá trình xử lý và chưa có kết luận hoặc thỏa thuận cuối cùng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai có thể khác với giá trị dự phòng đã được ghi nhận.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Tiền mặt	50.040.396	135.018.690
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.573.737.166	136.957.485.165
Các khoản tương đương tiền	5.010.410.959	60.171.780.823
	72.634.188.521	197.264.284.678

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	32.217.226.822	42.024.996.949
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	13.687.536.484	17.838.711.221
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	11.580.167.669	51.209.201.251
Ngân hàng Cathay United Bank	6.884.703.183	21.926.841.317
Các ngân hàng khác	3.204.103.008	3.957.734.427
	67.573.737.166	136.957.485.165

Chi tiết số dư tương đương tiền theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.010.410.959	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	35.013.664.384
Ngân hàng Cathay United Bank	-	20.124.931.507
Các ngân hàng khác	-	5.033.184.932
	5.010.410.959	60.171.780.823

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn một tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã sử dụng các tài khoản doanh thu cùng với tiền lãi phát sinh từ các tài khoản này tại Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng số tiền là 6.664.171.052 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 21.864.209.143 đồng), làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 19).

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	35.851.260.274	-	15.005.753.425	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	34.132.490.411	-	33.428.821.918	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	25.107.260.274	-	25.760.958.904	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	35.696.883.562	-	-	-
	130.787.894.521	-	74.195.534.247	-

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng kỳ được hưởng từ 4,3%/năm đến 8,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,3%/năm đến 7%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 73.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 73.000.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 19).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ An Hiệp Lợi	54.778.782.782	50.897.991.733
SeaStar Maritime Company Limited	29.173.986.710	23.889.362.210
Các đối tượng khác	130.636.267.379	173.057.286.604
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	60.790.490.768	102.981.666.912
	275.379.527.639	350.826.307.459

	Số cuối kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	73.013.953.581	-	73.013.953.581
Trong đó:			
SeaStar Maritime Company Limited	28.985.190.213	-	28.985.190.213
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	17.540.780.395	-	17.540.780.395
Rising Trading Pte. Ltd.	9.601.551.722	-	9.601.551.722
Khác	16.886.431.251	-	16.886.431.251

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Haridass Ho & Partners	-	39.418.785.470
Các đối tượng khác	5.222.358.895	5.430.923.313
Bên liên quan (Thuyết minh số 36)	30.000.000	-
	5.252.358.895	44.849.708.783

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn từ các bên thứ ba		
- Tạm ứng cho nhân viên	1.141.219.553	529.964.416
- Ký cược, ký quỹ	250.548.600	1.644.726.380
- Phải thu khác	134.423.449	1.055.415.659
	1.526.191.602	3.230.106.455
b. Ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)		
- Ký cược, ký quỹ	118.000.000	118.000.000
- Thu chi hộ	10.000.000	-
- Phải thu khác (*)	135.892.411.441	-
	136.020.411.441	118.000.000
	137.546.603.043	3.348.106.455
c. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	1.462.081.960	53.500.000
	1.462.081.960	53.500.000

(*) Khoản phải thu khác bao gồm số tiền phải thu từ PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd., là bên liên quan của Công ty, phát sinh từ khoản tạm ứng dư sau khi tất toán hợp đồng mua hàng giữa hai bên. Tại ngày phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản phải thu này.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu, vật liệu	70.524.334.744	-	39.078.780.558	-
Phụ tùng	5.258.004.998	-	6.025.924.143	-
Hàng hóa	-	-	341.509.259	-
	75.782.339.742	-	45.446.213.960	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	3.487.172.191	4.058.536.529
Chi phí phân mềm	861.440.421	519.852.103
Các khoản khác	499.993.831	122.685.409
	4.848.606.443	4.701.074.041
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tàu	11.438.741.885	-
Các khoản khác	536.912.516	622.496.280
	11.975.654.401	622.496.280

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	18.267.822.122	2.501.762.571	2.103.355.829.186	2.124.125.413.879
Tăng trong kỳ	-	-	402.109.817.318	402.109.817.318
Số dư cuối kỳ	18.267.822.122	2.501.762.571	2.505.465.646.504	2.526.235.231.197
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	(14.659.390.356)	(1.406.463.850)	(896.898.272.385)	(912.964.126.591)
Khấu hao trong kỳ	(1.197.560.394)	(229.663.993)	(100.039.133.781)	(101.466.358.168)
Số dư cuối kỳ	(15.856.950.750)	(1.636.127.843)	(996.937.406.166)	(1.014.430.484.759)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	3.608.431.766	1.095.298.721	1.206.457.556.801	1.211.161.287.288
Số dư cuối kỳ	2.410.871.372	865.634.728	1.508.528.240.338	1.511.804.746.438

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn, trong đó bao gồm một số phương tiện vận tải đã được Công ty thế chấp tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay tài trợ bởi các ngân hàng này (Thuyết minh số 19), như sau:

Tên tài sản	Ngân hàng nhận thế chấp	Tại ngày 30/6/2026		Tại ngày 31/12/2025	
		Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND
Tàu Avenir Gas		402.109.817.318	3.802.294.125	-	-
Tàu Phoenix Gas	Ngân hàng Cathay United	328.104.396.487	33.953.184.410	328.104.396.487	17.545.116.446
Tàu Shamrock Jupiter	Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam	326.629.432.994	164.608.610.881	326.629.432.994	145.547.337.691
Tàu Hải Phòng Gas	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	324.598.344.570	58.787.636.375	324.598.344.570	42.557.653.007
Tàu Aquarius	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	320.931.355.839	133.476.779.284	320.931.355.839	115.038.624.214
Tàu Đà Nẵng Gas	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	289.005.678.778	167.248.370.993	289.005.678.778	153.306.870.995
Tàu Thăng Long Gas	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	243.851.936.169	164.825.845.749	243.851.936.169	152.667.985.683

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.594.745.096 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 277.563.845.096 đồng).

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Dự phòng phải trả VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	2.943.603.839	2.943.603.839
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
Số dư đầu kỳ này	2.943.603.839	2.943.603.839
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
Số dư cuối kỳ này	2.943.603.839	2.943.603.839

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán là bên thứ ba		
Công Ty TNHH Thương mại Vận tải Quốc tế Vạn Trường Phát	37.211.827.588	-
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	39.209.371.859	18.232.231.322
Phải trả cho các đối tượng khác	91.824.989.305	119.390.975.187
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	173.566.535.140	255.399.703.249
	341.812.723.892	393.022.909.758

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	200.360.598	200.360.598	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.441.255.253	10.406.649.485	16.893.723.371	3.954.181.367
Thuế thu nhập cá nhân	1.156.985.767	1.544.463.183	2.261.412.135	440.036.815
Thuế xuất nhập khẩu	-	115.302.491	115.302.491	-
Thuế khác	-	143.119.934	143.119.934	-
	11.598.241.020	12.409.895.691	19.613.918.529	4.394.218.182

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	5.793.029.760	3.375.514.184
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu	3.283.243.491	-
Tạm trích phí đại lý	3.036.818.276	1.414.130.993
Chi phí khác	152.587.618	1.683.429.582
	12.265.679.145	6.473.074.759

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Kinh phí công đoàn	552.633.635	79.959.297
Bảo hiểm xã hội	825.844.303	-
Bảo hiểm y tế	153.217.120	4.414.738
Bảo hiểm thất nghiệp	64.964.224	373.139
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	138.435.153.525	2.651.106.738
	140.031.812.807	2.735.853.912

(*) Khoản phải trả khác bao gồm số tiền phải trả cho PNX Petroleum Singapore Pte. Ltd. với giá trị 5.169.370 USD (tương đương 135.892.411.441 đồng), phát sinh từ khoản tiền nhận ứng trước còn dư sau khi tất toán hợp đồng bán hàng giữa hai bên. Tại ngày phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã hoàn trả toàn bộ khoản tiền nêu trên.

19. VAY

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Giá trị VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	172.900.000.000	265.480.000.000	(14.778.571.429)	423.601.428.571
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	90.357.142.862	-	(16.428.571.428)	73.928.571.434
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	122.640.000.000	-	(24.528.000.000)	98.112.000.000
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	202.800.000.000	-	(15.600.000.000)	187.200.000.000
	588.697.142.862	265.480.000.000	(71.335.142.857)	782.842.000.005

Những khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tổng hạn mức tín dụng là 240.125.000.000 đồng và 270.480.000.000 đồng, có thời hạn 7 năm, thông qua hai hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/292024/HDTD/GSP ngày 12 tháng 8 năm 2024 có tổng giá trị giải ngân là 240.125.000.000 đồng. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi tiền vay hằng năm bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,3%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 153.300.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 167.900.000.000 đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng tàu Hải Phòng Gas của Công ty (Thuyết minh số 13).
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/372025/HDTD/GSP ngày 16 tháng 12 năm 2025 có tổng giá trị giải ngân là 270.480.000.000 đồng. Khoản vay này có thời hạn vay 7 năm và chịu lãi tiền vay trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 5,8%/năm; từ năm thứ 3 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 1,7%/năm và được điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 7), và tàu Thăng Long Gas, Đà Nẵng Gas và Hải Phòng Gas của Công ty (Thuyết minh số 13). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 270.301.428.571 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.000.000.000 đồng).

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 06 tháng 9 năm 2021. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hằng năm bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dành cho cá nhân của các ngân hàng thương mại quốc doanh (được quy định theo hợp đồng vay hài dạn) cộng 2%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và bổ sung tiền gửi 5% số dư nợ vay vào đầu năm thứ hai và năm thứ ba kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 7) và tàu Shamrock Jupiter của Công ty (Thuyết minh số 13).

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong có tổng hạn mức tín dụng là 11.025.000 Đô la Mỹ thông qua hợp đồng tín dụng số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05 tháng 4 năm 2022. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi suất như sau:

- Từ 25/01/2025 - 03/02/2025: lãi suất tham chiếu Term SORF 03 tháng cộng 3,86%/năm.
- Từ 03/02/2025 - 26/01/2026: lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất SOFR 03 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4,46%/ năm.
- Sau 26/01/2026: lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và bằng SOFR 03 tháng cộng tối thiểu 5,46%/năm.

Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và chuyển 100% doanh thu từ việc khai thác, kinh doanh tàu hình thành từ vốn vay về tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 07) và tàu Aquarius của Công ty (Thuyết minh số 13).

Công ty đã ký văn bản xác nhận giao dịch hoán đổi lãi suất số 25072022/CCS/TPBANK-GSP/CIBNOR/094 ngày 25 tháng 7 năm 2022 với giá trị khoản vốn danh nghĩa là 9.800.000 USD, tương ứng với 228.928.000.000 VND, tỷ giá giao dịch 23.360 USD/VND, ngày hiệu lực 25 tháng 7 năm 2022 và ngày tất toán hợp đồng là 25 tháng 7 năm 2029.

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 218.400.000.000 Việt Nam Đồng thông qua hợp đồng tín dụng số LN504/25 ngày 25 tháng 3 năm 2025. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi suất tiền vay từ ngày 16 tháng 06 năm 2025 tới ngày 16 tháng 06 năm 2032 bằng lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng 1,3%/năm và được điều chỉnh mỗi 3 tháng trong suốt thời hạn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài khoản thanh toán (Thuyết minh số 6), tàu Phoenix Gas của Công ty (Thuyết minh số 13) và các khoản phải thu phát sinh từ việc cho thuê tàu Phoenix Gas.

Công ty có khả năng thanh toán số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khoản vay này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	157.829.798.942	126.496.857.143
Trong năm thứ hai	166.005.798.942	126.675.428.580
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	350.428.253.968	265.217.714.290
Sau năm năm	108.578.148.153	70.307.142.849
	782.842.000.005	588.697.142.862
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	157.829.798.942	126.496.857.143
Số phải trả sau 12 tháng	625.012.201.063	462.200.285.719

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng bồi thường hợp đồng VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ	58.038.354.996	14.718.019.197	72.756.374.193
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(112.979.506)	-	(112.979.506)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(16.850.302.415)	-	(16.850.302.415)
Tại ngày cuối kỳ	41.075.073.075	14.718.019.197	55.793.092.272
		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		48.249.807.608	65.213.089.529
Dự phòng phải trả dài hạn		7.543.284.664	7.543.284.664
		55.793.092.272	72.756.374.193

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	67.517.050	675.170.500.000	67.517.050	675.170.500.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	67.517.050	675.170.500.000	67.517.050	675.170.500.000

Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
Cổ phần phổ thông	67.517.050	67.517.050
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	67.517.050	67.517.050

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	458.981.390.000	67,98	458.981.390.000	67,98

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ trước	613.792.650.000	137.610.046.259	101.417.649.274	852.820.345.533
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	56.422.875.213	56.422.875.213
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.543.428.580)	(6.543.428.580)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	613.792.650.000	137.610.046.259	148.497.095.907	899.899.792.166
Số dư đầu kỳ này	675.170.500.000	137.610.046.259	96.929.138.119	909.709.684.378
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	40.914.146.041	40.914.146.041
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	675.170.500.000	157.610.046.259	110.843.284.160	943.623.830.419

- (1) Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2025 theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 67.517.050.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục phát hành cổ phiếu theo quy định.

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	2.355.813	4.943.131

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe bồn;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	2.071.987.729.541	257.724.494.348	2.329.712.223.889
Tổng tài sản			2.329.712.223.889
Nợ phải trả bộ phận	1.070.726.322.577	315.362.070.893	1.386.088.393.470
Tổng nợ phải trả			1.386.088.393.470
Số đầu kỳ	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	1.789.323.351.555	243.221.224.681	2.032.544.576.236
Tổng tài sản			2.032.544.576.236
Nợ phải trả bộ phận	876.663.142.934	246.171.748.924	1.122.834.891.858
Tổng nợ phải trả			1.122.834.891.858

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Kỳ này	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	643.813.982.455	1.557.921.647.159	2.201.735.629.614
Giá vốn			
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	562.615.436.848	1.555.216.354.694	2.117.831.791.542
Lợi nhuận gộp			
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	81.198.545.607	2.705.292.465	83.903.838.072
Chi phí không phân bổ			(36.941.459.356)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			46.962.378.716
Doanh thu hoạt động tài chính			6.895.519.722
Lợi nhuận khác			22.784.828.470
Chi phí tài chính			(25.321.931.382)
Lợi nhuận trước thuế			51.320.795.526
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(10.406.649.485)
Lợi nhuận trong kỳ			40.914.146.041
Kỳ trước	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	617.595.249.174	1.331.882.060.081	1.949.477.309.255
Giá vốn			
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	521.813.590.386	1.330.857.818.159	1.852.671.408.545
Lợi nhuận gộp			
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	95.781.658.788	1.024.241.922	96.805.900.710
Chi phí không phân bổ			(29.486.192.877)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			67.319.707.833
Doanh thu hoạt động tài chính			14.024.244.898
Lợi nhuận khác			10.204.483.789
Chi phí tài chính			(21.395.727.776)
Lợi nhuận trước thuế			70.152.708.744
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(13.729.833.531)
Lợi nhuận trong kỳ			56.422.875.213
Bộ phận theo khu vực địa lý			

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ thương mại được ghi nhận tại cả thị trường trong nước và quốc tế. Doanh thu vận tải thực hiện ở Việt Nam (từ nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải, nhà máy lọc dầu Nghi Sơn, kho nổi Diêm Điền đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Quốc, khu vực Nam Mỹ).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	201.854.333.754	204.433.533.985
Vận tải quốc tế	441.959.648.701	413.161.715.189
	643.813.982.455	617.595.249.174
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	176.396.237.515	172.728.330.580
Vận tải quốc tế	386.219.199.333	349.085.259.806
	562.615.436.848	521.813.590.386

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

Chi tiết Doanh thu thương mại theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thương mại		
Thương mại nội địa	671.290.076.173	654.248.622.396
Thương mại quốc tế	886.631.570.986	677.633.437.685
	1.557.921.647.159	1.331.882.060.081
Giá vốn thương mại		
Thương mại nội địa	670.124.397.534	653.339.819.668
Thương mại quốc tế	885.091.957.160	677.517.998.491
	1.555.216.354.694	1.330.857.818.159

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	643.813.982.455	617.595.249.174
Thương mại	1.557.921.647.159	1.331.882.060.081
	2.201.735.629.614	1.949.477.309.255

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	562.615.436.848	521.813.590.386
Thương mại	1.555.216.354.694	1.330.857.818.159
	2.117.831.791.542	1.852.671.408.545

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí mua hàng	1.555.216.354.694	1.330.857.818.159
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	151.629.088.017	124.470.838.728
Chi phí nhân công	97.458.222.331	87.016.757.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.527.691.506	82.147.545.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.758.352.934	242.380.782.873
Chi phí khác	7.183.541.416	15.283.859.197
	2.154.773.250.898	1.882.157.601.422

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.491.629.174	5.104.553.219
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.403.890.548	8.919.691.679
	6.895.519.722	14.024.244.898

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	20.056.098.159	15.189.148.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.265.833.223	6.206.579.556
	25.321.931.382	21.395.727.776

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương quản lý	19.969.852.534	15.528.935.697
- Chi phí khấu hao	200.844.271	129.817.508
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.202.721.112	13.035.084.544
	36.373.417.917	28.693.837.749
Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.041.439	792.355.128

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ bồi thường và phí lưu tàu	22.731.525.935	10.204.482.742
Các khoản khác	566.105.883	1.047
	23.297.631.818	10.204.483.789

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	9.912.843.586	13.408.887.477
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	493.805.899	320.946.054
	10.406.649.485	13.729.833.531

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	51.320.795.526	70.152.708.744
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.659.642.647)	(4.373.994.738)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	903.065.050	1.265.723.381
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	49.564.217.929	67.044.437.387
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	9.912.843.586	13.408.887.477

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	40.914.146.041	56.422.875.213
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban quản lý điều hành (VND)	(2.537.969.052)	(3.500.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	38.376.176.989	52.922.875.213
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	67.517.050	67.517.050
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	568	784

Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích là 6,20% từ lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình của kỳ trước. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban quản lý điều hành năm 2026.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban quản lý điều hành. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Thay đổi</u>	<u>Trình bày lại</u>
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	56.422.875.213	-	56.422.875.213
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban quản lý điều hành (VND)	(4.395.297.455)	895.297.455	(3.500.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	52.027.577.758	895.297.455	52.922.875.213
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	61.379.265	6.137.785	67.517.050
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	848	(64)	784

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Đại hội đồng cổ đông của Công ty năm 2026 đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2025 với tỷ lệ là 10%. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(Trình bày lại)</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	38.376.176.989	52.922.875.213

Số cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(Trình bày lại)</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	67.517.050	67.517.050
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	6.751.705	6.751.705
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	74.268.755	74.268.755

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	38.376.176.989	52.922.875.213
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	74.268.755	74.268.755
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	517	713

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	3.515.272.474	3.311.733.608

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.378.872.872	4.202.435.811
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	14.339.003.844	17.323.186.188
	20.717.876.716	21.525.621.999

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe, thuê kho lưu trữ tài liệu và thuê văn phòng từ một đến năm năm.

34. CAM KẾT VỐN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026 đã phê duyệt kế hoạch đầu tư mới một tàu chở dầu/hóa chất có tải trọng khoảng 25.000 DWT hoặc một tàu SR trong năm 2026 với số tiền không vượt quá 24 triệu Đô la Mỹ (tương ứng 636 tỷ Việt Nam Đồng).

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	782.842.000.005	588.697.142.862
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	72.634.188.521	197.264.284.678
Nợ thuần	710.207.811.484	391.432.858.184
Vốn chủ sở hữu	943.623.830.419	909.709.684.378
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,75	0,43

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.634.188.521	197.264.284.678
Phải thu khách hàng và phải thu khác	413.246.993.089	350.826.307.459
Các khoản đầu tư tài chính	130.787.894.521	74.195.534.247
	616.669.076.131	622.286.126.384

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	782.842.000.005	588.697.142.862
Phải trả người bán và phải trả khác	480.247.877.417	395.674.016.496
Chi phí phải trả	12.265.679.145	6.473.074.759
	1.275.355.556.567	990.844.234.117

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (“USD”)	138.939.767.733	173.459.279.281	45.965.334.231	66.804.555.405
Yên Nhật (“JPY”)	-	266.753.638	518.592.265	122.308.267
Euro (“EUR”)	-	-	768.602.400	2.319.817.207
Bảng Anh (“GBP”)	-	-	-	318.812.581

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 2.789.233.005 đồng (kỳ trước: 499.478.076 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.634.188.521	-	-	72.634.188.521
Phải thu khách hàng và phải thu khác	411.784.911.129	1.462.081.960	-	413.246.993.089
Các khoản đầu tư tài chính	130.787.894.521	-	-	130.787.894.521
	615.206.994.171	1.462.081.960	-	616.669.076.131
Các khoản vay	157.829.798.942	516.434.052.910	108.578.148.153	782.842.000.005
Phải trả người bán và phải trả khác	480.247.877.417	-	-	480.247.877.417
Chi phí phải trả	12.265.679.145	-	-	12.265.679.145
	650.343.355.504	516.434.052.910	108.578.148.153	1.275.355.556.567
Chênh lệch thanh khoản thuần	(35.136.361.333)	(514.971.970.950)	(108.578.148.153)	(658.686.480.436)
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	197.264.284.678	-	-	197.264.284.678
Phải thu khách hàng và phải thu khác	350.772.807.459	53.500.000	-	350.826.307.459
Các khoản đầu tư tài chính	74.195.534.247	-	-	74.195.534.247
	622.232.626.384	53.500.000	-	622.286.126.384
Các khoản vay	126.496.857.143	391.893.142.870	70.307.142.849	588.697.142.862
Phải trả người bán và phải trả khác	395.674.016.496	-	-	395.674.016.496
Chi phí phải trả	6.473.074.759	-	-	6.473.074.759
	528.643.948.398	391.893.142.870	70.307.142.849	990.844.234.117
Chênh lệch thanh khoản thuần	93.588.677.986	(391.839.642.870)	(70.307.142.849)	(368.558.107.733)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Vận tải Nhặt Việt	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam –	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty thuộc PVN
Chi nhánh Logistics - Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng –	Công ty thuộc PVN
Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	Công ty thuộc PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần –	Công ty thuộc PVN
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty thuộc PVN
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Tổng công ty Bảo hiểm PVI và các công ty con	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc PVN
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Công ty thuộc PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu cho thuê tàu và vận tải		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	109.265.786.072	156.932.133.506
Chi nhánh Logistics - Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	44.143.441.357	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	37.754.900.694	14.914.130.029
Doanh thu bán nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	350.226.674.279	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	34.463.620.935	-
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	149.422.181	1.087.166.144
Chi phí thuê tàu vận chuyển và mua nhiên liệu		
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	886.338.854.368	-
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	269.403.730.304	-
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	13.569.198.385	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	4.849.387.311	4.277.677.930

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa		
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5.859.094.715	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.549.889.714	781.846.406
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	785.054.394	4.730.112.263
Chi nhánh Logistics - Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	548.705.871	-
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	237.263.010.643
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	216.265.494.355
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	117.563.331.469
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	-	387.842.724
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	249.333.364
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	-	111.076.000
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	-	58.700.000
Chi phí thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	687.870.000	713.400.000
Chi phí mua dịch vụ bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con	12.238.287.850	17.840.403.365
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	6.721.300	-
Chi phí mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	1.790.185.000	-
Chi phí phân tích nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	30.500.000	-
Chi phí kiểm tra an toàn tàu		
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	457.416.504	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Hội đồng Quản trị		
Bà Vũ Thị Phương Nga	266.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Trúc	622.077.660	549.740.000
Ông Đoàn Đức Trọng	1.033.244.000	716.430.000
Ông Nguyễn Quang Điệp	140.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	150.000.000	90.000.000
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Thế Dân	44.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Anh Thi	25.000.000	15.000.000
Bà Hoàng Thị Hạnh	25.000.000	15.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Quang	627.072.660	442.223.331
Ông Lê Huy Thông	612.834.141	184.763.428
Ông Mai Văn Hoàng	305.176.751	-
Ông Nguyễn Hải Long	407.342.685	506.520.000
	4.257.747.897	2.609.676.759

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	24.789.506.292	9.839.764.538
Chi nhánh Logistics - Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	16.980.398.246	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	10.895.541.446	-
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.125.044.784	42.451.154.885
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	50.690.747.489
	60.790.490.768	102.981.666.912
Trả trước cho người bán		
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	30.000.000	-
	30.000.000	-
Phải thu khác		
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	135.892.411.441	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	118.000.000	118.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	10.000.000	-
	136.020.411.441	118.000.000
Phải trả người bán		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	171.329.798.477	216.838.868.126
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	1.796.374.800	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	248.548.599	500.045.978
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	120.380.000	147.341.268
Chi nhánh Logistics - Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	64.845.264	25.412.310
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	6.588.000	39.528.000
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	-	29.332.880.798
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	6.768.141.881
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	-	910.093.701
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	579.032.431
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	-	208.325.210
Tổng công ty Bảo hiểm PVI và các công ty con	-	50.033.546
	173.566.535.140	255.399.703.249

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 1.592.360.274 đồng (kỳ trước: 1.367.315.070 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 4.983.705.009 đồng (kỳ trước: 3.375.514.184 đồng) là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Do đó, khoản tiền tương ứng đã được trình bày trong phần thay đổi các khoản phải trả. Ngoài ra, chi phí lãi vay đã thanh toán trong kỳ cũng không bao gồm số tiền 809.324.751 đồng đã được vốn hóa vào chi phí mua sắm tài sản cố định hữu hình trong kỳ. Vì vậy, khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh đồng thời tại chỉ tiêu tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và chỉ tiêu tiền lãi vay đã trả

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 39.082.348.595 đồng là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp trong kỳ trước để mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Phạm Thị Ninh
Người lập biểu



Võ Thị Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng
Giám đốc kiêm Đại diện pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

